LIST HÀNG CHI TIẾT

Mục 27

Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày <0.57mm (hàng ố màu, bong tróc, quăn biên, rách biên)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lõi	Gross			
1	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080113346	0.36	1038	100	0	100	34	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
2	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080033031	0.28	1200	110	0	110	110	ố màu	Phú Mỹ
3	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080081034	0.34	1220	110	0	110	110	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
4	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220060065541	0.14 (±0.02)	890	110	50	160	106	ố màu, rách biên	Phú Mỹ
5	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320060165133	0.35	1200	120	0	120	120	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
6	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220070089741	0.16 BMT	900	130	50	180	110	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
7	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220060109141	0.14 (±0.02)	890	140	50	190	140	ố màu, gấp ngang	Phú Mỹ
8	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220080109142	0.20(±0.02)	1200	140	50	190	82	quăn, rách biên	Phú Mỹ
9	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420050097141	0.44	1092	140	50	190	40	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
10	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420110057946	0.45 TCT	1219	140	50	190	34	ố màu, rách biên	Phú Mỹ
11	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080061435	0.41	1220	150	0	150	150	ố màu	Phú Mỹ
12	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420080010035	0.40	1220	150	0	150	150	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
13	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420080227335	0.45	1200	150	0	150	150	ố màu	Phú Mỹ
14	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320070139842	0.23 BMT	914	150	40	190	86	quăn biên, xẹp lõi	Phú Mỹ
15	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080125241	0.46	1092	150	0	150	38	ố màu, giãn biên	Phú Mỹ
16	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320070138342	0.23 BMT	914	170	40	210	98	ố màu	Phú Mỹ
17	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220080093731	0.18	1200	180	0	180	180	quăn biên	Phú Mỹ
18	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080167634	0.40	1200	180	0	180	180	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
19	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220070133241	0.23 BMT	914	180	0	180	102	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
20	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080028934	0.36	1220	190	0	190	190	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
21	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220070133941	0.23 BMT	914	190	0	190	108	ố màu, quăn biên	Phú Mỹ
22	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420070135434	0.42	1219	260	0	260	260	rách biên	Phú Mỹ
23	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320080064446	0.35	1219	350	0	350	98	rách biên, bong tróc	Phú Mỹ
24	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420120015146	0.50 (±0.04)	1200	450	0	450	102	quăn, rách biên	Phú Mỹ
25	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320100163934	0.46	1250	650	0	650	650	quăn, rách biên	Phú Mỹ
26	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350120120007841	0.22(±0.02)	1200	650	0	650	342	xẹp lõi, rách biên gấp ngang	Phú Mỹ
27	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420110095200	0.42 (±0.03)	1200	670	0	670	178	rách biên	Phú Mỹ
28	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320100005900	0.27 (±0.02)	1200	740	0	740	300	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
29	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420070000243	0.47 (±0.03)	1200	760	0	760	166	bong tróc nguyên cuộn	Phú Mỹ
30	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320110082841	0.47	1220	860	0	860	204	quăn, rách biên	Phú Mỹ
31	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220100145541	0.20 (±0.02)	1200	970	50	1,020	572	nhám, bong tróc, rách biên	Phú Mỹ
32	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220080109341	0.20(±0.02)	1200	1,050	0	1,050	610	nhám, bong tróc quăn biên	Phú Mỹ
33	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320110106400	0.32 (±0.03)	914	1,120	0	1,120	510	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
34	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320090003034	0.45	1200	1,150	0	1,150	1,150	giãn, rách biên	Phú Mỹ
35	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220120019100.	0.14	890	1,160	40	1,200	1,180	bong tróc	Phú Mỹ
36	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420100066241	0.45 (±0.03)	1200	1,260	0	1,260	314	nhám, rách biên	Phú Mỹ
37	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220100075541	0.18 (±0.02)	1200	1,340	40	1,380	880	gấp tôn, rách biên	Phú Mỹ
38	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320100037846	0.23 TCT	914	1,430	0	1,430	880	nhám, bong tróc rách biên	Phú Mỹ
39	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220120019700.	0.14	890	1,530	40	1,570	1,580	bong tróc	Phú Mỹ
40	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220110001200	0.32	914	2,250	40	2,290	1,040	nhám,bong tróc	Phú Mỹ
41	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320110071041	0.40 (±0.03)	1200	2,580	0	2,580	718	nhám, bong tróc, xẹp lõi	Phú Mỹ
42	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220100000141	0.35 (±0.03)	1219	2,930	0	2,930	926	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
43	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220120038200	0.30	1223	3,170	50	3,220	1,080	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
44	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320110090641	0.30	914	3,270	0	3,270	1,412	nhám, bong tróc nguyên cuộn	Phú Mỹ
45	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420100155700	0.47 (±0.03)	914	3,270	0	3,270	980	bong tróc, xẹp lõi	Phú Mỹ
46	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220100082342	0.35	1219	3,290	0	3,290	820	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
47	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420120014046	0.45 BMT	1223	3,320	0	3,320	740	bong tróc nguyên cuộn	Phú Mỹ
48	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220110041300	0.32 (±0.03)	838	3,720	40	3,760	1,530	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
49	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320100177000	0.35	1230	3,730	0	3,730	1,216	bong tróc, rách biên, xẹp lõi	Phú Mỹ
50	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320100176000	0.35	1219	4,180	0	4,180	1,198	bong tróc	Phú Mỹ
51	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320110125000	0.37 (±0.03)	1200	4,230	0	4,230	1,260	bong tróc	Phú Mỹ
52	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420110113742	0.45	1250	5,790	0	5,790	1,418	bong tróc	Phú Mỹ
53	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420110084200	0.47 (±0.03)	1200	6,730	0	6,730	1,600	nhám, bong tróc, xẹp lõi	Phú Mỹ
54	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320110005400	0.32 (±0.03)	1200	12,760	0	12,760	3,158	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
		Tổng cộng				**84,700**	**680**	**85,380**	**31,390**		

Mục 29

Tôn lạnh, tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (90% hàng <1 tấn, bao gồm có lõi sắt < 100kg)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lõi	Gross			
1	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120012001	0.42	1200	100		100	26		Bình Định - Nhơn Hội
2	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110047802	0.50	1219	100		100	20		Bình Định - Nhơn Hội
3	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120016301	0.50	1200	140		140	32		Bình Định - Nhơn Hội
4	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120030502	0.50	1200	140		140	28		Bình Định - Nhơn Hội
5	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120100140705	0.45	1200	150		150	36		Bình Định - Nhơn Hội
6	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120004701	0.42	1200	150		150	38		Bình Định - Nhơn Hội
7	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120013602	0.45	1200	150		150	32		Bình Định - Nhơn Hội
8	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110076202	0.40	1219	170		170	36		Bình Định - Nhơn Hội
9	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110082701	0.47	1200	180		180	40		Bình Định - Nhơn Hội
10	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110104708	0.35	1200	180		180	56		Bình Định - Nhơn Hội
11	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110091901	0.40	1200	180		180	48		Bình Định - Nhơn Hội
12	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110056602	0.35	1219	180		180	48		Bình Định - Nhơn Hội
13	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120029102	0.50	1200	190		190	40		Bình Định - Nhơn Hội
14	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110051902	0.35	1219	190		190	52		Bình Định - Nhơn Hội
15	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120001604	0.47	1200	200		200	46		Bình Định - Nhơn Hội
16	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110021402	0.55	1219	200		200	36		Bình Định - Nhơn Hội
17	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120012201	0.37	1200	230		230	68		Bình Định - Nhơn Hội
18	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110116302	0.45	1200	240		240	56		Bình Định - Nhơn Hội
19	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120014003	0.43	1220	240		240	64		Bình Định - Nhơn Hội
20	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110064501	0.55	1219	250		250	48		Bình Định - Nhơn Hội
21	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110119401	0.57	1200	260		260	50		Bình Định - Nhơn Hội
22	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110054602	0.35	1200	260		260	84		Bình Định - Nhơn Hội
23	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110091905	0.50	1200	260		260	72		Bình Định - Nhơn Hội
24	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120030901	0.50	1200	260		260	52		Bình Định - Nhơn Hội
25	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110082001	0.55	1219	260		260	48		Bình Định - Nhơn Hội
26	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110045701	0.50	1219	270		270	52		Bình Định - Nhơn Hội
27	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110092408	0.37	1200	280		280	84		Bình Định - Nhơn Hội
28	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120015901	0.43	1220	280		280	72		Bình Định - Nhơn Hội
29	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110047302	0.50	1219	280		280	52		Bình Định - Nhơn Hội
30	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120004501	0.50	1200	290		290	64		Bình Định - Nhơn Hội
31	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110086002	0.40	1219	290		290	72		Bình Định - Nhơn Hội
32	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120030002	0.32	1200	300		300	106		Bình Định - Nhơn Hội
33	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120015302	0.45	1200	300		300	72		Bình Định - Nhơn Hội
34	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110109901	0.55	1219	300		300	52		Bình Định - Nhơn Hội
35	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120017404	0.50	1200	310		310	68		Bình Định - Nhơn Hội
36	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110059801	0.45	1219	330		330	76		Bình Định - Nhơn Hội
37	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120012601	0.27	1200	360		360	148		Bình Định - Nhơn Hội
38	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110020902	0.50	1219	360		360	72		Bình Định - Nhơn Hội
39	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110045003	0.50	1219	360		360	72		Bình Định - Nhơn Hội
40	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120017801	0.50	1200	380		380	84		Bình Định - Nhơn Hội
41	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110060202	0.55	1219	380		380	68		Bình Định - Nhơn Hội
42	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110115201	0.30	1219	380		380	130		Bình Định - Nhơn Hội
43	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120017902	0.50	1200	400		400	88		Bình Định - Nhơn Hội
44	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110015101	0.42	1219	420		420	100		Bình Định - Nhơn Hội
45	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110015201	0.42	1219	430		430	104		Bình Định - Nhơn Hội
46	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110115302	0.30	1219	450		450	152		Bình Định - Nhơn Hội
47	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120017403	0.45	1200	460		460	112		Bình Định - Nhơn Hội
48	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120004001	0.50	1200	470		470	100		Bình Định - Nhơn Hội
49	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120027801	0.37	1200	550		550	164		Bình Định - Nhơn Hội
50	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120029902	0.32	1200	600		600	210		Bình Định - Nhơn Hội
51	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110091904	0.50	1200	890		890	252		Bình Định - Nhơn Hội
52	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120030303	0.32	1200	900		900	316		Bình Định - Nhơn Hội

53	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120020401	0.50	1200	1,020		1,020	224		Bình Định - Nhơn Hội
54	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120029702	0.32	1200	1,990		1,990	700		Bình Định - Nhơn Hội
55	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110010801	0.45	1219	110		110	20		Bình Định - Nhơn Hội
56	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100081801	0.50	1219	120		120	20		Bình Định - Nhơn Hội
57	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100045606	0.50	1219	160		160	32	Oval	Bình Định - Nhơn Hội
58	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110016801	0.55	1219	200		200	40		Bình Định - Nhơn Hội
59	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110032802	0.50	1219	200		200	36		Bình Định - Nhơn Hội
60	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110011902	0.55	1219	220		220	40		Bình Định - Nhơn Hội
61	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100081402	0.50	1219	230		230	40		Bình Định - Nhơn Hội
62	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110034201	0.50	1219	230		230	48		Bình Định - Nhơn Hội
63	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100066302	0.55	1219	250		250	44		Bình Định - Nhơn Hội
64	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100103902	0.50	1219	250		250	44		Bình Định - Nhơn Hội
65	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110015401	0.55	1219	250		250	36		Bình Định - Nhơn Hội
66	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110014301	0.55	1219	270		270	44		Bình Định - Nhơn Hội
67	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100093701	0.50	1219	280		280	52		Bình Định - Nhơn Hội
68	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100090403	0.50	1219	290		290	56		Bình Định - Nhơn Hội
69	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110039201	0.38	1219	290		290	78		Bình Định - Nhơn Hội
70	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110010501	0.38	1219	290		290	76		Bình Định - Nhơn Hội
71	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110016301	0.55	1219	310		310	56		Bình Định - Nhơn Hội
72	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100092302	0.50	1219	340		340	64		Bình Định - Nhơn Hội
73	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110038302	0.45	1219	340		340	80		Bình Định - Nhơn Hội
74	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100069402	0.55	1219	350		350	60		Bình Định - Nhơn Hội
75	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100090801	0.50	1219	350		350	72		Bình Định - Nhơn Hội
76	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110042601	0.50	1219	360		360	72		Bình Định - Nhơn Hội
77	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110027701	0.50	1219	380		380	76		Bình Định - Nhơn Hội
78	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100103002	0.50	1219	390		390	72		Bình Định - Nhơn Hội
79	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110013602	0.55	1219	410		410	76		Bình Định - Nhơn Hội
80	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110010301	0.38	1219	420		420	108		Bình Định - Nhơn Hội
81	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100070301	0.55	1219	460		460	84		Bình Định - Nhơn Hội
82	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100028703	0.50	1219	540		540	106		Bình Định - Nhơn Hội
83	A01000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220090040701	0.32	1210	600		600	200		Bình Định - Nhơn Hội
84	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100045103	0.40	1219	660		660	176		Bình Định - Nhơn Hội
85	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220100078306	0.50	1219	740		740	156		Bình Định - Nhơn Hội
86	A06000001	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940220110004302	0.55	1219	770		770	148		Bình Định - Nhơn Hội
		Tổng cộng				**29,950**	**0**	**29,950**	**7,334**		

Mục 30

Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (69% hàng > 1 tấn. Hàng nhám xi, bong tróc, rách biên)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lõi	Gross			
1	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110095805	0.50	1219	180		180	40	Nhám xi	Bình Định - Nhơn Hội
2	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110084401	0.32	1200	510		510	160	Nhám xi	Bình Định - Nhơn Hội
3	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110083702	0.47	1200	650		650	151	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
4	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110041801	0.40	1200	930		930	266	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
5	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110104100	0.22	1200	1,820		1,820	920	Nhám xi	Bình Định - Nhơn Hội
6	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110038602	0.42	1200	1,860		1,860	498	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
7	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110041802	0.40	1200	2,270		2,270	646	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
8	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110092001	0.37	1200	2,290		2,290	596	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
9	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120001606	0.47	1200	120		120	28	Rách biên nặng	Bình Định - Nhơn Hội
10	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120017502	0.50	1200	120		120	20	Rách trong lõi	Bình Định - Nhơn Hội
11	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120001605	0.47	1200	160		160	36	Rách biên nặng	Bình Định - Nhơn Hội
12	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120001602	0.47	1200	180		180	42	Rách biên nặng	Bình Định - Nhơn Hội
13	A01000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110109701	0.55	1219	400		400	78	Nhám xi	Bình Định - Nhơn Hội
14	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120029801	0.32	1200	490		490	168	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
15	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120032902	0.37	1200	550		550	158	Nhám xi	Bình Định - Nhơn Hội
16	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120012301	0.32	1200	630		630	190	Nhám xi	Bình Định - Nhơn Hội
17	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120027701	0.37	1200	770		770	208	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
18	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120120027702	0.40	1200	1,080		1,080	292	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
19	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110087602	0.35	1219	1,630		1,630	452	Nhám xi	Bình Định - Nhơn Hội
20	A06000002	Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940120110116002	0.37	1200	1,680		1,680	464	Nhám xi, bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
		Tổng cộng				**18,320**	**0**	**18,320**	**5,413**		

Mục 33

Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm(hàng <1 tấn, bao gồm có lõi sắt < 100kg)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lõi	Gross			
1	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110047502	0.35	1200	100		100	32		Bình Định - Nhơn Hội
2	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120017301	0.40	1200	110		110	32		Bình Định - Nhơn Hội
3	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110081303	0.45	1200	110		110	28		Bình Định - Nhơn Hội
4	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110047601	0.35	1200	120		120	32		Bình Định - Nhơn Hội
5	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120021902	0.25	1200	130		130	60		Bình Định - Nhơn Hội
6	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110017702	0.35	1200	140		140	64		Bình Định - Nhơn Hội
7	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120061803	0.35	1200	140		140	44		Bình Định - Nhơn Hội
8	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120017902	0.40	1200	150		150	40		Bình Định - Nhơn Hội
9	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110096202	0.35	1200	150		150	44		Bình Định - Nhơn Hội
10	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120061601	0.35	1200	150		150	48		Bình Định - Nhơn Hội
11	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110047900	0.35	1200	160		160	52		Bình Định - Nhơn Hội
12	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120008101	0.50	1200	160		160	32		Bình Định - Nhơn Hội
13	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110065801	0.40	1200	160		160	44		Bình Định - Nhơn Hội
14	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120006900	0.40	1200	170		170	48		Bình Định - Nhơn Hội
15	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110057003	0.40	1200	170		170	48		Bình Định - Nhơn Hội
16	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120061801	0.35	1200	170		170	56		Bình Định - Nhơn Hội
17	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120004401	0.45	1200	180		180	44		Bình Định - Nhơn Hội
18	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120004403	0.45	1200	180		180	44		Bình Định - Nhơn Hội
19	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120010702	0.50	1200	190		190	40		Bình Định - Nhơn Hội
20	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120018302	0.40	1200	190		190	52		Bình Định - Nhơn Hội
21	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110043602	0.40	1200	190		190	52		Bình Định - Nhơn Hội
22	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110069801	0.40	1200	190		190	52		Bình Định - Nhơn Hội
23	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120048601	0.45	1200	200		200	48		Bình Định - Nhơn Hội
24	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120063402	0.40	1200	200		200	56		Bình Định - Nhơn Hội
25	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120071802	0.45	1200	210		210	52		Bình Định - Nhơn Hội
26	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120012001	0.30	1200	220	40	260	88		Bình Định - Nhơn Hội
27	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110055901	0.40	1200	220		220	64		Bình Định - Nhơn Hội
28	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120047101	0.50	1200	220		220	56		Bình Định - Nhơn Hội
29	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120012801	0.30	1200	230		230	88		Bình Định - Nhơn Hội
30	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120006903	0.50	1200	230		230	52		Bình Định - Nhơn Hội
31	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110034001	0.50	1200	240		240	52		Bình Định - Nhơn Hội
32	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110057101	0.35	1200	240		240	80		Bình Định - Nhơn Hội
33	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120006703	0.50	1200	240		240	52		Bình Định - Nhơn Hội
34	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110038202	0.45	1200	250		250	56		Bình Định - Nhơn Hội
35	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120006200	0.40	1200	260		260	72		Bình Định - Nhơn Hội
36	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120039801	0.45	1220	260		260	66		Bình Định - Nhơn Hội
37	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120059601	0.45	1220	260		260	66		Bình Định - Nhơn Hội
38	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120061603	0.35	1200	270		270	84		Bình Định - Nhơn Hội
39	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120072802	0.40	1200	280		280	80		Bình Định - Nhơn Hội
40	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110060601	0.50	1200	290		290	64		Bình Định - Nhơn Hội
41	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120006702	0.50	1200	290		290	64		Bình Định - Nhơn Hội
42	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120045903	0.50	1200	290		290	64		Bình Định - Nhơn Hội
43	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120051602	0.40	1200	290		290	76		Bình Định - Nhơn Hội
44	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120071201	0.45	1200	290		290	76		Bình Định - Nhơn Hội
45	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110022401	0.45	1200	300		300	84		Bình Định - Nhơn Hội
46	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110078601	0.40	1200	300		300	88		Bình Định - Nhơn Hội
47	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120017202	0.45	1200	310		310	80		Bình Định - Nhơn Hội
48	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110030301	0.40	1200	310		310	88		Bình Định - Nhơn Hội
49	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110099301	0.40	1200	310		310	84		Bình Định - Nhơn Hội
50	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120041201	0.45	1200	310		310	76		Bình Định - Nhơn Hội
51	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110025802	0.50	1200	320		320	72		Bình Định - Nhơn Hội

52	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110098501	0.50	1200	330		330	76		Bình Định - Nhơn Hội
53	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120036602	0.45	1220	330		330	86		Bình Định - Nhơn Hội
54	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120047901	0.45	1200	330		330	80		Bình Định - Nhơn Hội
55	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120008604	0.50	1200	340		340	76		Bình Định - Nhơn Hội
56	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120017303	0.40	1200	340		340	104		Bình Định - Nhơn Hội
57	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110030101	0.40	1200	340		340	96		Bình Định - Nhơn Hội
58	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120058101	0.45	1220	340		340	84		Bình Định - Nhơn Hội
59	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120011500	0.35	1200	350		350	116		Bình Định - Nhơn Hội
60	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110028701	0.40	1200	350		350	104		Bình Định - Nhơn Hội
61	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110096302	0.35	1200	350		350	120		Bình Định - Nhơn Hội
62	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120062201	0.35	1200	350		350	116		Bình Định - Nhơn Hội
63	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120007600	0.50	1200	360		360	80		Bình Định - Nhơn Hội
64	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120016400	0.35	1200	360		360	124		Bình Định - Nhơn Hội
65	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110066601	0.40	1200	360		360	104		Bình Định - Nhơn Hội
66	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110017801	0.35	1200	370		370	112		Bình Định - Nhơn Hội
67	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110061901	0.50	1200	370		370	84		Bình Định - Nhơn Hội
68	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120033702	0.45	1220	370		370	96		Bình Định - Nhơn Hội
69	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120010600	0.50	1200	380		380	88		Bình Định - Nhơn Hội
70	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110027101	0.45	1200	380		380	96		Bình Định - Nhơn Hội
71	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120010300	0.50	1200	400		400	92		Bình Định - Nhơn Hội
72	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110059801	0.50	1200	400		400	86		Bình Định - Nhơn Hội
73	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110066301	0.40	1200	400		400	116		Bình Định - Nhơn Hội
74	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120010201	0.45	1200	400		400	100		Bình Định - Nhơn Hội
75	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120063001	0.35	1200	400		400	132		Bình Định - Nhơn Hội
76	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110095806	0.40	1200	410		410	124		Bình Định - Nhơn Hội
77	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120040402	0.45	1220	410		410	106		Bình Định - Nhơn Hội
78	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120007702	0.50	1200	420		420	96		Bình Định - Nhơn Hội
79	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110065901	0.45	1200	420		420	108		Bình Định - Nhơn Hội
80	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120007000	0.50	1200	430		430	96		Bình Định - Nhơn Hội
81	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120039902	0.45	1220	430		430	108		Bình Định - Nhơn Hội
82	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120047301	0.50	1200	440		440	100		Bình Định - Nhơn Hội
83	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120017402	0.40	1200	480		480	136		Bình Định - Nhơn Hội
84	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120018602	0.40	1200	480		480	132		Bình Định - Nhơn Hội
85	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110033801	0.50	1200	500		500	116		Bình Định - Nhơn Hội
86	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110064401	0.45	1200	500		500	128		Bình Định - Nhơn Hội
87	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120017500	0.40	1200	510		510	152		Bình Định - Nhơn Hội
88	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120060602	0.35	1200	540		540	180		Bình Định - Nhơn Hội
89	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110098700	0.45	1200	560		560	144		Bình Định - Nhơn Hội
90	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110064503	0.45	1200	570		570	148		Bình Định - Nhơn Hội
91	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120011301	0.50	1200	620		620	140		Bình Định - Nhơn Hội
92	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120120014801	0.40	1200	630		630	184		Bình Định - Nhơn Hội
93	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120064001	0.40	1200	640		640	184		Bình Định - Nhơn Hội
94	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220110085101	0.50	1200	890		890	196		Bình Định - Nhơn Hội
95	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950220120063300	0.35	1200	900		900	308		Bình Định - Nhơn Hội
		Tổng cộng				**30,530**	**40**	**30,570**	**8,270**		

Mục 36

Thép dày mạ kẽm, mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >=0.57mm (hàng bong tróc, quăn biên, rách biên)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lõi	Gross			
1	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420100102146	0.60	1219	230	0	230	40	quăn, rách biên	Phú Mỹ
2	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340120100272448	1.75(±0.08)	1200	320	0	320	20	quăn, rách biên	Phú Mỹ
3	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340320110062242	0.57	1219	480	0	480	80	quăn biên	Phú Mỹ
4	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420110022000	0.70 BMT	1219	730	0	730	108	quăn, rách biên nguyên cuộn	Phú Mỹ
5	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420110022142	0.70 BMT	1219	770	0	770	112	quăn, rách biên	Phú Mỹ
6	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420100198846	0.58	1220	1,100	0	1,100	206	rách biên	Phú Mỹ
7	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340120120025446	0.75(±0.04)	1200	1,200	0	1,200	172	quăn rách biên	Phú Mỹ
8	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340120080161546	0.57	1200	1,440	0	1,440	236	nhám, bong tróc nguyên cuộn	Phú Mỹ
9	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420090059642	0.58	1250	1,980	0	1,980	280	nhám, bong tróc, quăn biên	Phú Mỹ
10	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420100171800	0.58	1250	2,630	0	2,630	456	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
11	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340120100247541	1.17(±0.06)	1230	2,740	0	2,740	240	rách biên	Phú Mỹ
12	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340120110142341	1.37	1212	3,420	0	3,420	260	quăn, rách biên	Phú Mỹ
13	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420100143541	0.58	1220	3,460	0	3,460	638	nhám, bong tróc	Phú Mỹ
14	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340320100101846	0.70 BMT	1212	3,580	0	3,580	526	nhám, bong tróc, quăn biên	Phú Mỹ
15	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420090059644	0.58	1250	3,940	0	3,940	558	nhám, bong tróc, quăn biên nguyên cuộn	Phú Mỹ
16	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420110014641	0.58	1220	4,160	0	4,160	782	quăn, rách biên	Phú Mỹ
17	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340420110119446	0.68	1250	5,080	0	5,080	824	quăn rách biên	Phú Mỹ
18	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00340120080286143	1.77(±0.08)	1200	5,830	0	5,830	350	quăn rách biên	Phú Mỹ
		Tổng cộng				**43,090**	**0**	**43,090**	**5,888**		

Mục 40

Thép cán nguội L2, có độ dày <0.57mm (Ghi chú: hàng <2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng < 0.57mm)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lõi	Gross			
1		Thép cán nguội: 0.35mmx1200mm SPCCB	00420320110080424	0.35	1200	1,000		1,000		30%-2.0	Phú Mỹ
2		Thép cán nguội: 0.35mmx1200mm SPCCB	00420320110083424	0.35	1200	1,000		1,000		30%-1.8	Phú Mỹ
3		Thép cán nguội: 0.43mmx1200mm SPCC	00420320110021025	0.43	1200	1,030		1,030		30%-2.0	Phú Mỹ
4		Thép cán nguội: 0.35mmx1200mm SPCCB	00420320110069924	0.35	1200	1,030		1,030		30%-1.8	Phú Mỹ
5		Thép cán nguội: 0.37mmx1200mm SPCCB	00420220110071924	0.37	1200	1,050		1,050		50%-2.0	Phú Mỹ
6		Thép cán nguội: 0.42mmx1200mm SPCCB	00420320110061824	0.42	1200	1,100		1,100		30%-2.0	Phú Mỹ
7		Thép cán nguội: 0.23mmx914mm SPCC	00430120110040900	0.23	914	1,100		1,100			Phú Mỹ
8		Thép cán nguội: 0.19mmx914mm SPCC	00430120100036921	0.19	914	1,120		1,120			Phú Mỹ
9		Thép cán nguội: 0.37mmx1200mm SPCCB	00420220110072824	0.37	1200	1,150		1,150		40%-2.0	Phú Mỹ
10		Thép cán nguội: 0.18mmx914mm SPCC	00430120100045920	0.18	914	1,170		1,170			Phú Mỹ
11		Thép cán nguội: 0.19mmx1200mm SPCC	00430120110031320	0.19	1200	1,180		1,180		lõi dày	Phú Mỹ
12		Thép cán nguội: 0.55mmx1220mm SPCC	00420320100033124	0.55	1220	1,180		1,180		10%-1.8	Phú Mỹ
13		Thép cán nguội: 0.55mmx1250mm SPCC	00420220110026628	0.55	1250	1,190		1,190		20%-2.0	Phú Mỹ
14		Thép cán nguội: 0.35mmx1200mm SPCCB	00420320110078524	0.35	1200	1,200		1,200		30%-2.0	Phú Mỹ
15		Thép cán nguội: 0.13mmx890mm SPCC	00430120110002520	0.13	890	1,220		1,220			Phú Mỹ
16		Thép cán nguội: 0.40mmx1200mm SPCCB	00420320110081328	0.40	1200	1,220		1,220		30%-2.0	Phú Mỹ
17		Thép cán nguội: 0.55mmx1250mm SPCC	00420320110019528	0.55	1250	1,330		1,330		20%-2.0	Phú Mỹ
18		Thép cán nguội: 0.16mmx1200mm SPCC	00430120110002620	0.16	1200	1,350		1,350		lõi dày	Phú Mỹ
19		Thép cán nguội: 0.37mmx1200mm SPCC	00420320110025124	0.37	1200	1,370		1,370		lõi dày	Phú Mỹ
20		Thép cán nguội: 0.27mmx1200mm SPCCB	00430120110021924	0.27	1200	1,470		1,470			Phú Mỹ
21		Thép cán nguội: 0.40mmx1200mm SPCCB	00420320110064224	0.40	1200	1,480		1,480		20%-1.8	Phú Mỹ
22		Thép cán nguội: 0.48mmx915mm SPCC	00420320110058628	0.48	915	1,550		1,550		15%-2.0	Phú Mỹ
23		Thép cán nguội: 0.16mmx1212mm SPCCB	00420220110081214	0.16	1212	1,580		1,580		giãn biên nhẹ	Phú Mỹ
24		Thép cán nguội: 0.35mmx1200mm SPCCB	00420320110069824	0.35	1200	1,620		1,620		lõi dày-30%-1.6	Phú Mỹ
25		Thép cán nguội: 0.37mmx1200mm SPCCB	00420320110076324	0.37	1200	1,670		1,670		20%-2.0	Phú Mỹ
26		Thép cán nguội: 0.18mmx914mm SPCC	00430120100046920	0.18	914	1,700		1,700			Phú Mỹ
27		Thép cán nguội: 0.18mmx1200mm SPCC	00430120110014820	0.18	1200	1,710		1,710			Phú Mỹ
28		Thép cán nguội: 0.19mmx1200mm SPCC	00430120110031120	0.19	1200	1,710		1,710		lõi dày	Phú Mỹ
29		Thép cán nguội: 0.56mmx1200mm SPCC	00420320090030818	0.56	1200	1,880		1,880		10%-2.0	Phú Mỹ
		Tổng cộng				**38,360**	**0**	**38,360**	**0**		

Mục 41

Thép cán nguội L2, có độ dày <0.57mm, hàng ≥2 Tấn (Ghi chú: hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng < 0.57mm, 56% hàng dãn biên, rách biên)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lõi	Gross			
1		Thép cán nguội: 0.13mmx910mm SPCC	00420220110016913	0.13	910	2,130		2,130			Phú Mỹ
2		Thép cán nguội: 0.13mmx910mm SPCC	00420320100014113	0.13	910	2,430		2,430		quăn biên	Phú Mỹ
3		Thép cán nguội: 0.24mmx1212mm SPCCB	00420220110043314	0.24	1212	2,610		2,610		dãn biên, rách biên	Phú Mỹ
4		Thép cán nguội: 0.16mmx1212mm SPCC	00420220100033914	0.16	1212	2,900		2,900		dãn biên, rách biên	Phú Mỹ
5		Thép cán nguội: 0.46mmx1207mm SPCC	00420220110008713	0.46	1207	3,160		3,160		10%-2.0	Phú Mỹ
6		Thép cán nguội: 0.16mmx1212mm SPCC	00420220100033913	0.16	1212	3,370		3,370		dãn biên nhẹ	Phú Mỹ
7		Thép cán nguội: 0.43mmx1220mm SPCC	00420320110042314	0.43	1220	3,690		3,690			Phú Mỹ
		Tổng cộng				**20,290**	**0**	**20,290**	**0**		